UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-KCNĐN ngày 25/8/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Optima Power Tools Việt Nam tại lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3836/KCNĐN-MT ngày 19/9/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Optima Power Tools Việt Nam tại văn bản số 03/CV-OP ngày 26/4/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của công ty tại lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Optima Power Tools Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất các dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn chạy bằng điện với quy mô 500.000 sản phẩm/năm, tương đương 900 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các phụ kiện máy móc bằng nhựa với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 195 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các phụ kiện máy móc bằng kim loại với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất bộ sạc và nguồn điện dự phòng (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) với quy mô 200.000 sản phẩm/năm", tương đương 60 tấn sản phẩm năm" tại lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Nhà máy sản xuất các dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn chạy bằng điện với quy mô 500.000 sản phẩm/năm, tương đương 900 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các phụ kiện máy móc bằng nhựa với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 195 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các phụ kiện máy móc bằng kim loại với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bộ sạc và nguồn điện dự phòng (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) với quy mô 200.000 sản phẩm/năm", tương đương 60 tấn sản phẩm năm".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603652025 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/08/2023, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5451415220 chứng nhận lần đầu ngày 17/06/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02/10/2023, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603652025.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn chạy bằng điện; Sản xuất các phụ kiện máy móc bằng nhựa; Sản xuất các phụ kiện máy móc bằng kim loại; Sản xuất bộ sạc và nguồn điện dự phòng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích đất 50.000 m^2.

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (công suất trung bình) theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Các dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn chạy bằng điện với quy mô 500.000 Sản phẩm/năm, tương đương 900 tấn sản phẩm/năm; Các phụ

kiện máy móc bằng nhựa với quy mô 1.500.000 Sản phẩm/năm; tương đương 195 tấn sản phẩm/năm; Các phụ kiện máy móc bằng kim loại với quy mô 1.500.000 Sản phẩm/năm; tương đương 150 tấn sản phẩm/năm; Bộ sạc và nguồn điện dự phòng (lắp ráp từ các bộ phận có sẵn) với quy mô 200.000 Sản phẩm/năm; tương đương 60 tấn sản phẩm năm.

- Quy trình sản xuất của Dự án:

(1) Quy trình sản xuất phụ kiện máy móc bằng nhựa: *Nguyên liệu (Hạt nhựa PA/TPE/ABS/PP,...) → Trộn/sấy → Đùn nóng chảy → Ép khuôn → Làm nguội → Cắt gọt rìa → Kiểm tra → In, dán logo → Đóng gói→ Lưu kho*.

(2) Quy trình sản xuất dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn chạy bằng điện gồm 3 công đoạn*: Công đoạn lắp ráp Rotor, công đoạn lắp ráp Stator, công đoạn lắp ráp tổng thể như sau:*

+ Quy trình lắp ráp Rotor: Nguyên liệu (*BP Rotor trục phần ứng, lõi thép) → Ép bộ chuyển hướng → Chèn giấy cách điện → Quấn dây → Chêm khe → Hàn rìa → Kiểm tra bán thành phẩm → Nhỏ keo/bao keo → Tiện thô→ Mở rãnh → Tiện tinh → Ép cánh quạt → Cân bằng động → Vệ sinh → Kiểm tra thành phẩm→ Đánh số + chống rỉ → Đóng gói nhập kho.*

+ Quy trình lắp ráp Stator: *Nguyên liệu (Lõi Stator, giấy cách điện, dây đồng...) → Chèn giấy cách điện vào lõi thép → Quấn dây/định hình → Cắt dây → Tuốt sơn → Lắp ống co nhiệt → Khò ống co nhiệt → Quấn chỉ → Bấm đầu cos đấu dây → Nhọ keo/bao keo → Kiểm tra thành phẩm → Đánh số → Chống rỉ → Đóng gói nhập kho.*

+ Quy trình lắp ráp tổng thể: *Nguyên liệu (Vỏ thiết bị, linh kiện, Rotor, Stator) → Lắp rotor vào Stator → Gắn đai ốc → Hàn dây nguồn công tắc → Lắp ráp vỏ máy → Kiểm tra → Dán tem → Đóng gói → Thành phẩm.*

(3) Quy trình sản xuất bộ sạc và nguồn điện dự phòng*: Nguyên liệu (Vỏ thiết bị, Bộ mạch dẫn điện, Pin) → Lắp ráp thân thiết bị → Bắn vít → Nối dây diện → Lắp ráp pin → Lắp ráp hoàn thiện → Dán tem → Đóng gói→ Thành phẩm.*

(4) Quy trình sản xuất phụ kiện máy móc bằng kim loại*: Nguyên liệu → Gia công (cắt, dập, khoan) → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: từ ngày10 tháng 6 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2034.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 81 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo văn bản số 1344/CV-VH ngày 09/10/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành.
- Chủ dự án không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án với lưu lượng khoảng 40,0 m^3/ngày đêm được thu gom xử lý sơ bộ qua 07 bể tự hoại 3 ngăn và nước thải nhà ăn với lưu lượng khoảng 12,5 m^3/ngày đêm được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mới thể tích 12,5 m^3 rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 160 m^3/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn; sau đó đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn (tại 01 điểm thuộc đường số N4).
- Vị trí đấu nối nước thải:

+ Vị trí 01: 1 hố ga riêng tại đường N4. Toạ độ vị trí: X=1.193.067,694; Y = 416.260,403.

(***Ghi chú:*** *Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 160 m^3/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bể điều hòa → Hệ thống sinh hóa A/O → Bể lắng → Đấu nối với KCN Lộc An - Bình Sơn*.
- Công suất thiết kế: 160 m^3/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Mật rỉ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/02 lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Lộc An – Bình Sơn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 160 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào: pH, TSS, BOD_5, COD, Tổng N, Tổng P, Anomi, Dầu mỡ khoáng, Clo dư, Tổng Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Lộc An - Bình Sơn.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 81 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực sản xuất động cơ.
- Nguồn số 02: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực ép nhựa, in logo.
- Nguồn số 03: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực hàn (khu vực sản xuất bộ xác và nguồn dự phòng).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất động cơ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.191.027,693; Y = 416.240,415.
- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép nhựa, in logo (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.192.034,692; Y = 416.190,422.
- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.199.452,542; Y = 416.123,412.
- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.195.425,213; Y = 416.675,762.

*(**Ghi chú:** Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 84.000 m^3/giờ; trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m^3/giờ
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0, K_p = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
A	**Dòng khí thải số 1, 2**				
1	Lưu lượng	(mg/Nm^3)	-		
2	Bụi	(mg/Nm^3)	180	*06 tháng/lần*	
3	n-Butyl Axetat	(mg/Nm^3)	950	*01 năm/lần*	*Không thuộc đối tượng*
4	Toluene	(mg/Nm^3)	750		
5	Xylen	(mg/Nm^3)	870		
B	**Dòng khí thải số 3**				
1	Lưu lượng	(mg/Nm^3)	-	*06 tháng/lần*	*Không thuộc đối tượng*
2	Bụi	(mg/Nm^3)	200		
3	SO_2	(mg/Nm^3)	500		
4	NOx	(mg/Nm^3)	850		
5	Toluen	(mg/Nm^3)	750	*01 năm/lần*	
6	Xylen	(mg/Nm^3)	870		
7	Benzen	(mg/Nm^3)	5		
C	**Dòng khí thải số 4**				
1	Lưu lượng	(mg/Nm^3)	-	*06 tháng/lần*	*Không thuộc đối tượng*
2	Bụi	(mg/Nm^3)	180		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v= 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực sản xuất động cơ được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 40.000 m^3/giờ bằng ống hút thu gom hình hộp có đường kính 1.600 mm, 1.200 mm, 1.000 mm.

- Bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực ép nhựa, in logo được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ bằng ống hút thu gom hình hộp có đường kính 800 mm, 600 mm.

- Bụi, hơi dung môi từ khu vực hàn được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 4.000 m^3/giờ bằng ống hút thu gom hình hộp có đường kính 450 mm.

- Bụi phát sinh từ phòng thí nghiệm được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ bằng ống hút thu gom hình hộp có đường kính 1.200 mm, 600 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống → → Than hoạt tính → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực sản xuất động cơ, công suất thiết kế 40.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực ép nhựa, in logo, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực hàn, công suất thiết kế 4.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực sản xuất động cơ, công suất thiết kế 40.000 m^3/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực ép nhựa, in logo, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực hàn, công suất thiết kế 4.000 m^3/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 81 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: từ khu vực gia công, lắp ráp động cơ của quy trình sản xuất dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn bằng điện .
- Nguồn số 2: từ khu vực ép nhựa của quy trình sản xuất các phụ kiện máy móc bằng nhựa.
- Nguồn số 03: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải xưởng sản xuất động cơ.
- Nguồn số 04: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải xưởng ép nhựa, in logo.
- Nguồn số 05: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn hàn (khu vực sản xuất bộ xác và nguồn dự phòng).
- Nguồn số 06: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi phòng thí nghiệm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 1: từ khu vực gia công, lắp ráp động cơ của quy trình sản xuất dụng cụ cầm tay và dụng cụ làm vườn bằng điện; X=1.191.012,641; Y = 416.232,441.
- Nguồn số 2: từ khu vực ép nhựa của quy trình sản xuất các phụ kiện máy móc bằng nhựa. X=1.192.012,641; Y = 416.141,412.
- Nguồn số 03: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải xưởng sản xuất động cơ. X=1.191.014,612; Y = 416.212,412
- Nguồn số 04: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải xưởng ép nhựa, in logo. X=1.191.041,642; Y = 416.123,543
- Nguồn số 05: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn hàn (khu vực sản xuất bộ xác và nguồn dự phòng). X=1.191.096,523; Y = 416.212,542
- Nguồn số 06: từ khu vực đặt hệ thống xử lý bụi phòng thí nghiệm. X=1.191.065,643; Y = 416.212,123

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 24:2016/BYT	Tần suất	Ghi chú

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA	quan trắc định kỳ	
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 81 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vụn kim loại, bazớ nhiễm dầu từ quá trình cắt, chấn	07 03 11	Rắn	KS	1000
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	5000
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	2000
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	2000
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	2000
6	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	2000
7	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	19 02 06	Rắn	NH	500
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	100
9	Nước thải có chứa thành phần nguy hại (nước thải chứa hóa chất công đoạn tẩy rửa)	19 10 01	Lỏng	KS	2.000
10	Keo dán phế (sơn cách điện, keo làm kín)	08 03 04	Rắn	NH	8000
11	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	8000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					**32.600**

Ghi chú: *Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa không nhiễm các thành phần nguy hại	03 02 12	Rắn	TT-R	5.000
2	Nhóm kim loại không nhiễm các thành phần nguy hại	07 03 13	Rắn	TT-R	4.500
3	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT-R	20
4	Giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	Rắn	TT-R	300
5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	03 03 09	Rắn	TT	2000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					**11.820**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	66,612
2	Chất thải vô cơ: giấy, plastic, bao bì nhựa, chai lọ bằng nhựa..	14,274
3	Kim loại: các loại vỏ chai, lọ bằng kim loại	14,274
	Tổng khối lượng dự kiến	**95,160**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 32,5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 32,5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất, toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom về kho lưu giữ chất thải với diện tích 20 m^2 và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 81 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 6 năm của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI